BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG "QUỸ THẦY TRÒ TRẦN THI LƯƠNG" DO ÔNG TRẦN THI LƯƠNG, VIỆT KIỀU CANADA TÀI TRỢ

I. DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 2012, 2013, 2014

1. Khoa tiếng Anh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Lục Thị	Phượng	07.10.1993	9A-12	Nữ	NN Anh	6.83	Tốt	Hộ nghèo	01695 767 281	
2	Đồng Thị	Hiền	25.02.1994	6A-12	Nữ	NN Anh	7.06	Xuất sắc	Hộ cận nghèo	0163 657 0905	
3	Nguyễn Thị	Hiền	06.04.1994	2A-12	Nữ	NN Anh	6.92	Tốt	Khó khăn	01626 846 468	
4	Nông Thị	Hương	10.05.1995	7A-13	Nữ	NN Anh	7.70	Tốt	Hộ nghèo	01672 757 534	
5	Trần Thị Ngọc	Ánh	05.03.1995	1A-13	Nữ	NN Anh	7.65	Tốt	Hộ nghèo	0985 571 354	
6	Nguyễn Thị	Phương	22.09.1996	1A-14	Nữ	NN Anh	8.38	Xuất sắc	Hộ nghèo	01634 318 032	
7	Hà Thị Thúy	Hường	06.07.1996	9A-14	Nữ	NN Anh	7.44	Tốt	Hộ nghèo	01672 026 488	
8	Trần Thị Huyền	Trang	24.12.1995	9A-14	Nữ	NN Anh	6.67	Tốt	Hộ nghèo	01648 979 861	
9	Nguyễn Thị	Hiền	01.08.1995	1A-14	Nữ	NN Anh	7.43	Tốt	Khó khăn, mồ côi bố	01643 366 640	
10	Trần Thị Ngọc	Ánh	27.12.1996	1A-14	Nữ	NN Anh	7.52	Xuất sắc	Khó khăn	01636 223 152	

2. Khoa tiếng Pháp

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Chu Thị	Phương	29.09.1994	1P-12	Nữ	NN Pháp	8.27	Tốt	Hộ nghèo	01675006937	
2	Đào Thị	Nga	20.08.1995	3P-13	Nữ	NN Pháp	7.83	Xuất sắc	Khó khăn	01644638564	

3. Khoa tiếng Trung Quốc

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Ngô Thị	Thơm	20.12.1996	6T-14	Nữ	NN Trung Quốc	8.45	Tốt	Hộ cận nghèo	01659495514	
2	Nguyễn Thị	Huyên	07.09.1996	7T-14	Nữ	NN Trung Quốc	7.44	Tốt	Khó khăn	0962504036	

4. Khoa tiếng Đức

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Nguyễn Thùy	Linh	20.05.1995	4Đ-13	Nữ	NN Đức	7.01	Tốt	Hộ cận nghèo	0944577245	

5. Khoa tiếng Nhật

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Nguyễn Thị	Hòa	17.12.1994	2NB-12	Nữ	NN Nhật	8.30	Xuất sắc	Hộ nghèo	01628.127.358	
2	Lê Thị Thu	Phương	16.11.1994	4NB-12	Nữ	NN Nhật	7.75	Xuất sắc	Hộ nghèo	0167.679.5564	
3	Lê Thị	Giang	18/09/1994	5NB-12	Nữ	NN Nhật	7.20	Tốt	Hộ nghèo	0962614603	
4	Trần Thị Minh	Phương	16.10.1995	1NB-13	Nữ	NN Nhật	7.19	Tốt	Hộ nghèo	01657855720	
5	Vũ Thị	Huyền	10.03.1995	4NB-13	Nữ	NN Nhật	7.12	Xuất sắc	Hộ cận nghèo	01635200602	
6	Đinh Thị Thùy	Dung	17.07.1995	2NB-13	Nữ	NN Nhật	6.93	Tốt	Khó khăn	0965.812.865	
7	Bùi Thị	Nhung	16.03.1995	6NB-14	Nữ	NN Nhật	7.49	Tốt	Hộ nghèo	01654.228.986	
8	Hoàng Thị	Tiến	08.08.1996	6NB-14	Nữ	NN Nhật	8.38	Tốt	Hộ cận nghèo	0973.406.453	
9	Đỗ Thị	Quỳnh	09.12.1996	6NB-14	Nữ	NN Nhật	8.18	Tốt	Hộ cận nghèo	0973.189.823	
10	Lê Thị Thu	Hương	17.08.1996	2NB-14	Nữ	NN Nhật	8.12	Tốt	Hộ cận nghèo	0169.693.4732	

6. Khoa tiếng Hàn Quốc

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Hoàng Thị Thu	Hương	22.11.1993	1H-12	Nữ	NN Hàn Quốc	7.51	Xuất sắc	Hộ cận nghèo	01693202485	
2	Hoàng Thị	Thảo	14.10.1996	5H-14	Nữ	NN Hàn Quốc	7.28	Tốt	Hộ nghèo	01683094269	
3	Trần Thị	Dung	18.02.1996	3H-14	Nữ	NN Hàn Quốc	6.94	Xuất sắc	Hộ cận nghèo	01666874095	
4	Bùi Thị Thân	Lộc	26.05.1996	3H-14	Nữ	NN Hàn Quốc	6.17	Tốt	Hộ cận nghèo	01682362776	

7. Khoa tiếng Italia

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Đỗ Lan	Nhi	20.12.1995	1I-13	Nữ	NN Italia	8.15	Tốt	Hộ cận nghèo	01636021836	
2	Mai Thị	Tâm	19.05.1995	4I-14	Nữ	NN Italia	7.34	Tốt	Khó khăn	0945072609	

8. Khoa tiếng Bồ Đào Nha

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1.	Ngô Thị Thanh	Thanh	11.11.1996	1B-14	Nữ	NN Bồ Đào Nha	6.76	Tốt	Hộ nghèo	01233411996	

9. Khoa Quốc tế học

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Lê Phương	Trang	27.07.1996	2Q-14	Nữ	Quốc tế học	6.33	Khá	Hộ nghèo, mồ côi cha	01686456885	
2	Trần Thị Minh	Phương	15.11.1995	1Q-14	Nữ	Quốc tế học	6.68	Tốt	Hộ nghèo	0975038495	

10. Khoa Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Hoàng Trung	Hiếu	10.04.1994	1C-12	Nam	CNTT	6.74	Xuất sắc	Khó khăn	0962894596	
2	Đinh Văn	Hải	28.05.1995	2C-13	Nam	CNTT	7.59	Tốt	Hộ cận nghèo	01633451995	
3	Lê Thị	Hồng	03.01.1996	3C-14	Nữ	CNTT	6.44	Tốt	Hộ nghèo	01697004715	

11. Khoa Quản trị kinh doanh - Du lịch

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	TBC HT	KQRL	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	Ghi chú
1	Phạm Thị	Huệ	10.05.1994	5KT-12	Nữ	Kế toán	7.14	Tốt	Hộ nghèo	01654923186	
2	Trần Thị	Ngát	15.11.1994	1KT-12	Nữ	Kế toán	6.74	Xuất sắc	Hộ nghèo	01666011994	
3	Nguyễn Thị	Trang	05.04.1993	3TC-12	Nữ	TC-NH	8.19	Xuất sắc	Hộ cận nghèo	01649504948	
4	Phan Thị	Lan	11.09.1993	3TC-12	Nữ	TC-NH	7.50	Xuất sắc	Khó khăn	01675028998	

II. DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 2015

1. Khoa tiếng Anh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	Điểm thi ĐH (điểm ngoại ngữ nhân hệ số 2)	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	
1	Nguyễn Thị	Thủy	30.05.1997	6A-15	Nữ	NN Anh	31.50	Hộ nghèo	01635550985	
2	Nguyễn Thị Thắm	Hồng	20.11.1997	4A-15	Nữ	NN Anh	34.00	Hộ cận nghèo	01693556070	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	Điểm thi ĐH (điểm ngoại ngữ nhân hệ số 2)	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	
3.	Lê Thị Tú	Anh	23.06.1997	7A-15	Nữ	NN Anh	33.50	Hộ cận nghèo	0961010972	
4	Vũ Thị Thu	Hiền	13.05.1997	9A-15	Nữ	NN Anh	33.25	Khó khăn, mồ côi bố	0965167956	
5	Nguyễn Thị	Nga	02.02.1992	7A-15	Nữ	NN Anh	Cử tuyển	Khó khăn, sv khuyết tật	0964595722	

2. Khoa tiếng Hàn Quốc

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	Điểm thi ĐH (điểm ngoại ngữ nhân hệ số 2)	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	
1	Phạm Thị Thu	Duyên	26.01.1997	5H-15	Nữ	NN Hàn Quốc	32.75	Hộ cận nghèo	0976990420	

3. Khoa tiếng Nhật

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	Điểm thi ĐH (điểm ngoại ngữ nhân hệ số 2)	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	
1	Hoàng Thị	Phúc	26.03.97	5NB-15	Nữ	NN Nhật	31.25	Hộ nghèo, mồ côi bố	01649401881	

4. Khoa tiếng Trung Quốc

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	Điểm thi ĐH (điểm ngoại ngữ nhân hệ số 2)	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	
1	Nguyễn Thị Thu	Hằng	19.07.97	4T-15	Nữ	NN Trung Quốc	31.00	Hộ nghèo	01663614435	

5. Khoa Đại Cương

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	Điểm thi ĐH (điểm ngoại ngữ nhân hệ số 2)	Điểm thi ĐH	Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	
1	Nguyễn Thị Hoài	Thu	25.10.97	1Q-15	Nữ	Quốc tế học	29.75		Hộ nghèo, bố bị khuyết	01653878046	
2	Quách Thị	Hoa	25.09.97	1Q-15	Nữ	Quốc tế học	26.00		Hộ nghèo	01673648953	
3	Nguyễn Thị	Thảo	24.10.97	3D-15	Nữ	QTDVDL và LH	31.25		Hộ nghèo	0965286297	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Ngành học	Điểm thi ĐH (điểm ngoại ngữ nhân hệ số 2)		Hoàn cảnh gia đình	Điện thoại	
4	Nguyễn Thị	Thúy	04.10.1997	1D-15	Nữ	QTDVDL và LH	29.50		Hộ nghèo	01688909660	
5	Hoàng Thị	Ly	16.11.97	3D-15	Nữ	QTDVDL và LH	26.75		Hộ nghèo	01669075344	
6	Bùi Thị Thúy	Phương	14.10.97	2D-15	Nữ	QTDVDL và LH	32.00		Hộ cận nghèo	01666018815	
7	Bùi Thị	Phượng	22.05.97	1D-15	Nữ	QTDVDL và LH	30.00		Hộ cận nghèo	01646535497	
8	Lê Thị	Nguyên	23.08.1997	3K-15	Nữ	QTKD	32.00		Hộ nghèo	01693108759	
9	Nguyễn Thanh	Hiếu	12.01.1997	3K-15	Nữ	QTKD	32.00		Hộ nghèo	01682588667	
10	Đỗ Thị Lan	Anh	13.01.1997	1KT-15	Nữ	Kế toán	29.50		Hộ nghèo	0963304263	
11	Phạm Thị Ánh	Ngọc	24.12.1997	2C-15	Nữ	CNTT		21.75	Hộ nghèo	0984477028	
12	Nguyễn Văn	Dân	28.10.1997	1C-15	Nam	CNTT		20.75	Hộ nghèo		
13	Đỗ Xuân	Hợp	12.12.1997	4C-15	Nam	CNTT		23.25	Khó khăn	0947714538	
14	Phạm Thị	Hằng	09.04.1997	8C-15	Nữ	CNTT		20.25	Khó khăn		

Danh sách này gồm: **63** sinh viên
Khóa 2012, 2013, 2014: **41** sinh viên
Khóa 2015: **22** sinh viên

KT. **HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Quang Bình